



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 05+06

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

MỤC LỤC

	Trích yếu nội dung	Trang
	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
08-7-2025	Quyết định số 002/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2
10-7-2025	Quyết định số 003/2025/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk.	73

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 002/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định
chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công
trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024; Luật Đo đạc và Bản đồ năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về việc quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 197/TTr-SNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc đề nghị ban hành Quyết định Quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định Quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 07 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra,
nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên
địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 002/2025/QĐ-UBND
Ngày 08 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công đối với hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, dịch vụ công thuộc các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, nhiệm vụ quản lý đất đai hoặc nhiệm vụ có hạng mục quản lý đất đai bao gồm:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính.
2. Đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính.
3. Thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
4. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.
5. Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
6. Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất.
7. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai.
8. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất.
9. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.
10. Các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, nhiệm vụ chuyên môn khác về quản lý và sử dụng đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương, các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giám sát công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai là hoạt động theo dõi về tiến độ thực hiện công trình, sản phẩm, dịch vụ công và việc tuân thủ các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kiểm tra công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc thực hiện các phương pháp kỹ thuật để đánh giá chất lượng, xác định khối lượng các hạng mục công trình, sản phẩm, dịch vụ công theo các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc chủ đầu tư xác nhận chất lượng, khối lượng các hạng mục công trình, sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai.

4. Cơ quan quyết định đầu tư công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai là cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn đầu tư cho công trình, sản phẩm, dịch vụ công về lĩnh vực quản lý đất đai.

5. Chủ đầu tư công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai là cơ quan sở hữu vốn hoặc được cơ quan quyết định đầu tư giao quản lý và sử dụng vốn để đầu tư công trình, sản phẩm, dịch vụ công về lĩnh vực quản lý đất đai.

Điều 4. Nguyên tắc giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công phải tiến hành định kỳ và có hệ thống trong quá trình thực hiện trên cơ sở kế hoạch giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu được lập theo tiến độ thi công từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm.

2. Chủ đầu tư sử dụng đơn vị trực thuộc hoặc thuê đơn vị giám sát, kiểm tra có chức năng phù hợp (sau đây gọi chung là đơn vị giám sát, kiểm tra) thực hiện giám sát, kiểm tra công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư.

3. Các tổ chức, cá nhân thi công (sau đây gọi chung là đơn vị thi công) công trình, sản phẩm, dịch vụ công phải tự kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm, dịch vụ công trước khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu.

4. Trong thời gian thi công, trường hợp có sự thay đổi về chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thì quá trình giám sát, kiểm tra phải xác định cụ thể khối lượng các hạng mục công việc đã thực hiện trước và sau thời điểm chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thay đổi.

Điều 5. Mục đích giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Bảo đảm cho công trình, sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến việc thi công, giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công.

2. Phát hiện những sai sót trong quá trình thi công để kịp thời khắc phục, xử lý các sai sót, các vấn đề phát sinh trong quá trình thi công nhằm bảo đảm chất lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công.

3. Đánh giá, xác nhận đúng chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) của hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành.

Điều 6. Cơ sở pháp lý để giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền trong quá trình thi công.

2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Trách nhiệm của cơ quan quyết định đầu tư

Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc đối với công nghệ chưa có quy định kỹ thuật; phát sinh do thay đổi chính sách; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật, giải quyết những phát sinh về khối lượng, hạng mục công việc, mức khó khăn (nếu có) dẫn đến tổng giá trị vượt quá 05 phần trăm so với tổng giá trị dự toán của cả công trình đã được phê duyệt; giải quyết việc kéo dài thời gian thi công công trình so với thời gian thi công đã được phê duyệt.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư

a) Đảm bảo chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện đối với các công trình, sản phẩm, dịch vụ công được giao;

b) Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công; lập hồ sơ nghiệm thu và hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm, dịch vụ công đối với các công trình, sản phẩm,

dịch vụ công được giao làm chủ đầu tư;

c) Giải quyết những phát sinh, vướng mắc về công nghệ trong quá trình thi công; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật, phát sinh về khối lượng, hạng mục công việc, mức khó khăn (nếu có) nhưng không làm giá trị vượt quá 05 phần trăm so với tổng giá trị dự toán của cả công trình đã được phê duyệt;

d) Báo cáo kịp thời với cơ quan quyết định đầu tư những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình;

đ) Quyết định đình chỉ thi công, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, dịch vụ công đang thi công không đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc vi phạm các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quyết định đầu tư;

e) Lập báo cáo gửi cơ quan quyết định đầu tư về chất lượng, khối lượng, tiến độ các hạng mục công trình, sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành khi kết thúc công trình.

3. Trách nhiệm của đơn vị thi công

a) Thực hiện thi công theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có);

b) Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công và chịu trách nhiệm toàn diện về tiến độ thi công, chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công do đơn vị mình thi công; trường hợp công trình, sản phẩm, dịch vụ công chưa đảm bảo chất lượng, khối lượng theo yêu cầu thì phải tiếp tục hoàn thiện và tự chịu trách nhiệm về kinh phí; phối hợp với chủ đầu tư lập hồ sơ nghiệm thu cấp chủ đầu tư theo quy định;

c) Chịu sự giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu của chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) đối với chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ được giao thực hiện;

d) Hàng tháng lập báo cáo về khối lượng, tiến độ đã thực hiện gửi chủ đầu tư trước ngày 25;

đ) Khi có sự thay đổi về giải pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phải báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư.

Điều 8. Lập kế hoạch giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Sau khi được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc ký hợp đồng kinh tế, đơn vị thi công phải lập kế hoạch thi công chi tiết trong đó nêu rõ tiến độ thi công, tiến độ kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công gửi chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) để có kế hoạch giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu.

2. Trên cơ sở kế hoạch thi công của đơn vị thi công, chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) tổ chức lập kế hoạch giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công phù hợp với tiến độ của chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc hợp đồng đã ký kết, gửi đơn vị thi công và các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện.

Điều 9. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công do chủ đầu tư thực hiện được xác định trong tổng dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công do đơn vị thi công thực hiện được tính trong đơn giá, dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

Chương II**GIÁM SÁT, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG
CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG****Điều 10. Giám sát công trình, sản phẩm, dịch vụ công**

1. Nội dung giám sát công trình, sản phẩm, dịch vụ công bao gồm:

a) Giám sát nhân lực, máy móc, thiết bị sử dụng để thi công công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

b) Giám sát sự phù hợp của quy trình công nghệ đơn vị thi công áp dụng so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chủ đầu tư cho phép;

c) Giám sát tiến độ thi công công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

d) Giám sát về khối lượng phát sinh trong quá trình thi công công trình, sản phẩm, dịch vụ công (nếu có);

đ) Giám sát quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công.

2. Trong quá trình giám sát công trình, sản phẩm, dịch vụ công, người trực tiếp giám sát phải tiến hành ghi Nhật ký giám sát theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Trong thời gian thi công, trường hợp có sự thay đổi về chế độ chính sách như: Tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm, đơn vị giám sát phải xác định cụ thể khối lượng các hạng mục công việc đã thực hiện trước và sau thời điểm chế độ chính sách đó có hiệu lực.

Điều 11. Nội dung, phương pháp, mức kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Nội dung, mức kiểm tra của đơn vị thi công, chủ đầu tư phục vụ đánh giá, kiểm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Đối với các nội dung, hạng mục công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai không được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này thì nội dung kiểm tra được thực hiện theo chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Mức kiểm tra tối thiểu cấp đơn vị thi công đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 20 phần trăm (20%) và nội nghiệp là 60 phần trăm (60%); mức kiểm tra tối thiểu cấp chủ đầu tư đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 05 phần trăm (5%) và nội nghiệp là 15 phần trăm (15%).

2. Phương pháp kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công

a) Công tác kiểm tra công trình, sản phẩm, dịch vụ công phải được thực hiện từ tổng thể đến chi tiết và được thực hiện ở cấp đơn vị thi công và cấp chủ đầu tư;

b) Công tác kiểm tra được thực hiện ở nội nghiệp hay ngoại nghiệp hoặc cả hai tùy thuộc vào từng hạng mục sản phẩm, dịch vụ công cụ thể. Thực hiện việc đối soát thông tin trong từng sản phẩm, dịch vụ công và giữa các sản phẩm, dịch vụ công để kiểm tra sự đầy đủ, thống nhất thông tin của sản phẩm, dịch vụ công. Trong một số trường hợp phải thực hiện lại một số nội dung công việc của quá trình thi công để so sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ công so với các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

c) Trong quá trình kiểm tra công trình, sản phẩm, dịch vụ công được phép sử dụng thiết bị, công nghệ và các nguồn tư liệu, dữ liệu khác để thực hiện đánh giá chất lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

d) Đối với các hạng mục công việc kiểm tra mang tính xác suất, phạm vi lấy mẫu kiểm tra phải được phân bố đều trong toàn bộ phạm vi thi công;

đ) Quan sát trực quan, sử dụng phần mềm và các tài liệu khác để kiểm tra trực tiếp trên các sản phẩm, dịch vụ công giao nộp;

e) Đối với các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ có thể thực hiện kiểm tra công trình, sản phẩm, dịch vụ công cuối cùng bằng phương pháp tổng hợp thì đơn vị giám sát, kiểm tra lập phương án kiểm tra trình chủ đầu tư phê duyệt.

3. Ghi nhận kết quả kiểm tra

a) Kết thúc quá trình kiểm tra phải tiến hành ghi nhận kết quả kiểm tra. Kết quả kiểm tra được ghi nhận bằng Phiếu ghi ý kiến kiểm tra các hạng mục được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Trên cơ sở kết quả kiểm tra tại các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, tổng hợp đánh giá chất lượng, khối lượng của từng hạng mục và tiến hành lập Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công của từng hạng mục theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 12. Kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công

1. Đơn vị thi công sử dụng đơn vị trực thuộc, cán bộ chuyên môn kỹ thuật của mình tự kiểm tra chất lượng, khối lượng của tất cả hạng mục công trình, sản phẩm, dịch vụ công do đơn vị mình thực hiện và lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Trước khi tiến hành kiểm tra chất lượng, khối lượng, đơn vị thi công phải thông báo về kế hoạch kiểm tra tới chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có).

3. Kết thúc việc kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công đối với từng hạng mục công việc, đơn vị thi công giao nộp sản phẩm, dịch vụ công đã được kiểm tra đạt chất lượng theo quy định, Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, Biên bản kiểm tra chất lượng và văn bản đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này tới chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có).

4. Kết thúc hạng mục công trình hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch nghiệm thu, đơn vị thi công lập 03 bộ hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công (01 bộ gửi chủ đầu tư, 01 bộ gửi đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư và 01 bộ lưu tại đơn vị thi công) đồng thời giao nộp sản phẩm, dịch vụ công đã được kiểm tra đạt chất lượng theo quy định, văn bản đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này tới chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được

chủ đầu tư lựa chọn (nếu có). Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công gồm:

a) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này;

c) Báo cáo đối với những vấn đề phát sinh, vướng mắc về công nghệ, về định mức kinh tế - kỹ thuật, về khối lượng, mức khó khăn và những vấn đề khác so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và văn bản chấp thuận những phát sinh, giải quyết vướng mắc của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công công trình (nếu có);

d) Phiếu ghi ý kiến kiểm tra theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này;

đ) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 13. Kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư

1. Sau khi nhận được văn bản đề nghị kiểm tra, hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công hợp lệ theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Quy định này và sản phẩm kèm theo, trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, chủ đầu tư sử dụng tổ chức chuyên môn trực thuộc hoặc đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) để thực hiện kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư.

2. Các bước kiểm tra bao gồm:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công;

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công và các biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, phiếu ghi ý kiến kiểm tra, số liệu, tài liệu kiểm tra cấp đơn vị thi công;

c) Kiểm tra, đánh giá quy cách sản phẩm, dịch vụ công so với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và các quy định khác trong đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán, phương án nhiệm vụ đã được phê duyệt;

Trường hợp chất lượng sản phẩm, dịch vụ công chưa đạt yêu cầu, đơn vị thi công có trách nhiệm sửa chữa theo các ý kiến kiểm tra và gửi báo cáo sửa chữa

sản phẩm theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này kèm theo sản phẩm đã được sửa chữa đến chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có);

d) Kiểm tra lại các sản phẩm, dịch vụ công đã được đơn vị thi công sửa chữa và lập Bản xác nhận sửa chữa sản phẩm, dịch vụ công (nếu có) theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này;

đ) Xác định khối lượng của các hạng mục công trình sản phẩm, dịch vụ công đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục, sản phẩm, dịch vụ công không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có);

e) Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục công trình đã thi công phù hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất (nếu có);

g) Lập biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này;

h) Kết thúc hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch nghiệm thu, chủ đầu tư sử dụng tổ chức chuyên môn trực thuộc hoặc đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) lập báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Kết thúc việc kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công đối với từng hạng mục theo kế hoạch nghiệm thu đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) lập biên bản kiểm tra, phiếu ghi ý kiến kiểm tra theo Mẫu số 2, Mẫu số 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này và văn bản kiến nghị (nếu có) gửi chủ đầu tư.

Kết thúc hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch nghiệm thu, chủ đầu tư sử dụng tổ chức chuyên môn trực thuộc hoặc đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có) lập 03 hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư (02 bộ lưu giữ tại chủ đầu tư, 01 bộ lưu giữ tại đơn vị giám sát, kiểm tra). Hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có);

đ) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

e) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có);

g) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

i) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công kèm theo Phiếu ghi ý kiến kiểm tra cấp chủ đầu tư;

Điều 14. Quyền và trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư

1. Quyền của đơn vị giám sát, kiểm tra

a) Yêu cầu đơn vị thi công thực hiện theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Từ chối kiểm tra trong trường hợp đơn vị thi công chưa giao nộp đầy đủ các sản phẩm, dịch vụ công, hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công hoặc các sản phẩm, dịch vụ công còn tồn tại lỗi mang tính hệ thống;

c) Từ chối xác nhận các sản phẩm, dịch vụ công không đạt chất lượng hoặc các sản phẩm, dịch vụ công đã có ý kiến kiểm tra nhưng không được sửa chữa toàn diện, triệt để theo yêu cầu;

d) Báo cáo chủ đầu tư về các vi phạm và kiến nghị hình thức xử lý trong trường hợp đơn vị thi công vi phạm các quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 của Quy định này hoặc vi phạm tiến độ thực hiện do yếu tố chủ quan của đơn vị thi công;

đ) Đề xuất, kiến nghị chủ đầu tư chấp nhận hoặc thay đổi mức khó khăn so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trách nhiệm của đơn vị giám sát, kiểm tra

a) Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Điều 11 của Quy định này;

b) Tổng hợp các ý kiến trong quá trình giám sát, kiểm tra và thông báo cho đơn vị thi công;

c) Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công. Báo cáo chủ đầu tư giải quyết những vướng mắc, phát sinh vượt quá thẩm quyền;

d) Báo cáo đầy đủ với chủ đầu tư những vấn đề kỹ thuật phát sinh ngoài chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), khối lượng phát sinh

tăng, giảm trong quá trình thi công (nếu có);

đ) Kiến nghị với chủ đầu tư xử lý các vi phạm, chấm dứt hợp đồng với đơn vị thi công trong trường hợp đơn vị thi công vi phạm các quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Quy định này;

e) Kiến nghị với chủ đầu tư hình thức xử lý đối với đơn vị thi công vi phạm tiến độ thực hiện do yếu tố chủ quan của đơn vị thi công;

g) Lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư; phối hợp với chủ đầu tư lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định;

h) Chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã giám sát, kiểm tra và bị xử lý theo quy định của pháp luật khi cố ý làm sai lệch kết quả giám sát, kiểm tra.

Chương III

ĐÁNH GIÁ, KIỂM ĐỊNH, NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Điều 15. Đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Chủ đầu tư sử dụng tổ chức chuyên môn trực thuộc hoặc thành lập Hội đồng đánh giá, kiểm định chất lượng thực hiện đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai.

2. Trường hợp thành lập Hội đồng đánh giá, kiểm định chất lượng, chủ đầu tư ra quyết định thành lập, thành phần Hội đồng đánh giá, kiểm định chất lượng bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Thư ký và một số thành viên thuộc các đơn vị chức năng có liên quan, chuyên gia am hiểu về chuyên môn công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai (nếu cần thiết).

3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng đánh giá, kiểm định chất lượng

a) Hội đồng đánh giá, kiểm định chất lượng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, biểu quyết theo đa số. Phiên họp của Hội đồng đánh giá, kiểm định chất lượng phải đảm bảo có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số ủy viên Hội đồng đánh giá, kiểm định chất lượng theo quyết định thành lập;

b) Chủ tịch Hội đồng đánh giá, kiểm định chất lượng có trách nhiệm báo cáo kết quả đánh giá, kiểm định chất lượng, kiến nghị chủ đầu tư các nội dung có liên quan đến trách nhiệm được giao; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về sự đúng đắn, khách quan đối với kết quả đánh giá, kiểm định chất lượng.

4. Căn cứ đánh giá, kiểm định chất lượng

a) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ

công cấp đơn vị thi công;

b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

c) Các hạng mục công việc, sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

5. Nội dung và thời gian đánh giá, kiểm định chất lượng

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc đánh giá, kiểm định chất lượng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, dịch vụ công. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian đánh giá, kiểm định chất lượng có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày làm việc.

Nội dung đánh giá, kiểm định chất lượng bao gồm:

a) Đánh giá, kiểm định về việc tuân thủ các quy định trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Đánh giá, kiểm định việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

c) Đánh giá, kiểm định việc xử lý các phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công theo yêu cầu của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

d) Đánh giá, kiểm định việc xác định khối lượng đạt chất lượng, mức khó khăn (nếu có) của hạng mục công trình, sản phẩm, dịch vụ công hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành. Trong trường hợp cần thiết có thể kiểm tra lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn dựa trên một số mẫu sản phẩm.

6. Căn cứ kết quả đánh giá, kiểm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ đánh giá, kiểm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng đánh giá, kiểm định) chỉ đạo các đơn vị liên quan sửa chữa, bổ sung hoàn thiện khi chất lượng, khối lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu, mức khó khăn chưa phù hợp, hồ sơ tài liệu chưa hợp lệ.

7. Kết thúc quá trình đánh giá, kiểm định, đơn vị được chủ đầu tư giao nhiệm vụ đánh giá, kiểm định hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp thành lập Hội đồng đánh giá, kiểm định) phải lập báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 16. Nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá, kiểm định, chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh

vực quản lý đất đai đã hoàn thành.

2. Căn cứ nghiệm thu

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị thi công và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có);

c) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

d) Báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

đ) Các sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

3. Nội dung và thời gian nghiệm thu

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, dịch vụ công chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc nghiệm thu hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, dịch vụ công. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian nghiệm thu có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc. Nội dung nghiệm thu bao gồm:

a) Nghiệm thu về khối lượng các hạng mục công việc, sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành đạt chất lượng, so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nghiệm thu về khối lượng các hạng mục công việc phát sinh (tăng, giảm) so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Xác nhận mức khó khăn đối với các hạng mục công việc, sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành;

d) Kết thúc quá trình nghiệm thu phải lập Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 9 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này; lập Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công đã thi công từng năm theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ được thi công trong nhiều năm (nếu có) và lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Điều 18 Quy định này.

Điều 17. Giao nộp sản phẩm, dịch vụ công

1. Sau khi có Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình, sản

phẩm, dịch vụ công, đơn vị thi công có trách nhiệm giao nộp sản phẩm, dịch vụ công tại nơi lưu trữ do cơ quan quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư chỉ định.

2. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục công trình đã được nghiệm thu xác nhận khối lượng, chất lượng và được nêu cụ thể trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ, hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công.

Điều 18. Lập hồ sơ nghiệm thu

1. Kết thúc quá trình nghiệm thu, giao nộp sản phẩm, dịch vụ công, chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị liên quan lập hồ sơ nghiệm thu. Hồ sơ nghiệm thu bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị thi công và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có);

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

đ) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư (nếu có);

e) Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư (nếu trong Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công không có thành phần đơn vị giám sát, kiểm tra tham gia);

g) Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

i) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

k) Biên bản giao nộp sản phẩm đối với sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành theo quy định tại Điều 17 của Quy định này;

l) Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công đã thi công từng năm (nếu có).

2. Hồ sơ nghiệm thu lập thành 05 bộ: 01 bộ gửi cơ quan quyết định đầu tư, 02 bộ lưu tại chủ đầu tư, 01 bộ giao nộp kèm theo sản phẩm, dịch vụ công tại cơ quan lưu trữ, 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

Điều 19. Lập hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Sau khi có bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm, dịch vụ công. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Văn bản đề nghị quyết toán công trình, sản phẩm, dịch vụ công lập theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

c) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng cho đơn vị thi công và đơn vị giám sát, kiểm tra được chủ đầu tư lựa chọn (nếu có);

d) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

đ) Bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

e) Biên bản giao nộp sản phẩm, dịch vụ công hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm, dịch vụ công;

g) Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm, dịch vụ công đã thi công từng năm theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này đối với các công trình được thi công trong nhiều năm.

2. Hồ sơ quyết toán được lập thành 05 bộ: 03 bộ gửi cho chủ đầu tư, 01 bộ gửi cho cơ quan quyết định đầu tư, 01 bộ gửi cho đơn vị thi công.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các công trình, sản phẩm, dịch vụ công đã thực hiện nhưng chưa đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiến hành đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu và lập các hồ sơ theo quy định tại Quyết định này.

2. Trường hợp khác, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo và đề xuất phương án cụ thể, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

Phụ lục I
NỘI DUNG VÀ MỨC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG TRONG LĨNH VỰC
QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 002/2025/QĐ-UBND
Ngày 08 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Xây dựng lưới địa chính				
1	Chọn điểm, đục mốc, chôn mốc, xây tường vây, lập ghi chú điểm				
	- Chọn điểm, vị trí so với thiết kế, tầm thông suốt tới các điểm liên quan, thông hướng khi đo:				
	+ Theo đồ giải trên bản đồ	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
	+ Thực địa	Điểm	20	5	Phiếu YKKT
	- Biên bản thỏa thuận sử dụng đất để xây dựng điểm địa chính/thông báo về việc xây dựng điểm địa chính trên đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất được giao quản lý	Biên bản	100	50	Phiếu YKKT
	- Đục mốc: Chất lượng và quy cách	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
	- Chôn mốc, xây tường vây: kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc, quy cách xây tường vây	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Giấy ghi chú điểm và các tài liệu liên quan:				
	+ Nội dung, hình thức ghi chú điểm và biên bản bàn giao mốc	Mốc	100	30	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra ngoài thực địa	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Biên bản bàn giao mốc	Biên bản	100	50	Phiếu YKKT
2	Đo ngắm				
	- Tài liệu kiểm định máy và các thiết bị kỹ thuật có liên quan	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Sơ đồ, đồ hình đo nối, tuyến đo so với thiết kế	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT
	- Sổ nhật ký trạm đo, sổ đo và các tài liệu liên quan	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Đo kiểm tra thực địa	Điểm	5	2	Kết quả đo, Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
3	Tính toán, bình sai				
	- Sơ đồ tính toán, bình sai, tệp tin số liệu và kết quả bình sai	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
	- Sai số khép tọa độ	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
	- Sai số khép độ cao	Đường	100	30	Phiếu YKKT
	- Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
4	Tính đồng bộ, hợp lý				
	- Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, logic của các tài liệu, thành quả	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
II	Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp đo vẽ ảnh chụp máy bay				
1	Không chế ảnh mặt phẳng và độ cao ngoài trời				
	- Chọn chích điểm không chế ảnh:				
	+ Sơ đồ vị trí điểm	Điểm	100	50	Phiếu YKKT
	+ Vị trí các điểm không chế ảnh tại thực địa so với trên ảnh	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	- Tu chỉnh các điểm không chế trên mặt trái, mặt phải của ảnh	Điểm	100	30	Phiếu YKKT
2	Điều vẽ ảnh				
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Tu chỉnh ảnh điều vẽ	Ảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Ảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Tính đầy đủ, chính xác biểu thị các nội dung bằng quan sát lập thể	Ảnh	10	3	Phiếu YKKT
	- Sử dụng các ký hiệu	Ảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Điều vẽ thực địa	Ảnh	50	10	Phiếu YKKT
	- Đo vẽ bù:				
	Tài liệu đo vẽ, cách biểu thị	Mảnh	100	10	Phiếu YKKT
3	Tăng dày không chế ảnh nội nghiệp				
	- Sơ đồ thiết kế khối tính	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Định hướng	Mô hình	50	3	Phiếu YKKT
	- Chọn chích và đo điểm	Mô hình	30	3	Phiếu YKKT
	- Kết quả tính toán, bình sai khối	Khối	100	30	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên giữa các khối, tiếp biên với khu đo lân cận	Khối	100	100	Phiếu YKKT
4	Đo vẽ nội dung bản đồ ở nội nghiệp				
	- Độ chính xác định hướng mô hình	Mô hình	30	3	Phiếu YKKT
	- Độ chính xác vẽ thửa đất, địa vật:				
	+ Bảng mặt thường	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
	+ Đo trực tiếp bằng máy (xác định vị trí, độ cao một số điểm để so sánh đối chiếu với ghi chú và vị trí thể hiện trên bản đồ)	Mảnh	20	3	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				Phiếu YKKT
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
III	Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp toàn đạc, đo bằng công nghệ GNSS				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Kết quả đo, Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh, vị trí điểm đỉnh thửa đất và diện tích thửa đất trên bản đồ địa chính số so với diện tích đo đạc xác định trực tiếp tại thực địa	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tỷ lệ đo vẽ bản đồ so với thiết kế	Mảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
IV	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính				
1	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tập trung				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ (nếu có)				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	50	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Phiếu YKKT
	- Căn cứ pháp lý để thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh, vị trí điểm đỉnh thửa đất và diện tích thửa đất trên bản đồ địa chính số so với diện tích đo đạc xác định trực tiếp tại thực địa	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	- Bổ sung sổ mục kê	Sổ	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
2	Đo đạc chỉnh lý thửa đất đơn lẻ không tập trung; đo đạc chỉnh lý ít thửa đất trên 2 mảnh bản đồ địa chính trở lên				
	- Kiểm tra ngoại nghiệp:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất	Thửa	100	30	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh, vị trí điểm đỉnh thửa đất và diện tích thửa đất trên bản đồ địa chính số so với diện tích đo đạc xác định trực tiếp tại ngoại nghiệp	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra Nội nghiệp				
	+ Giấy phép hoạt động đo đạc	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	+ Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	100	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	+ Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	+ Tính diện tích	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	+ Phiếu đo đạc chính lý thửa đất	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	+ Bổ sung sổ mục kê	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	+ Tiếp biên bản đồ	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	+ Lưới đo vẽ, sổ đo (trong trường hợp sử dụng phương pháp đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử)	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	+ Bản vẽ tách thửa đất (trong trường hợp đo đạc tách thửa đất)				
V	Trích đo bản đồ địa chính				
1	Trích đo bản đồ địa chính thửa đất				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Sổ đo các loại	Sổ	100	100	Phiếu YKKT
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	100	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Hình thể, kích thước, loại đất thửa đất ngoài thực địa	Thửa	100	100	Phiếu YKKT
	- Bản số, bản vẽ trên giấy	Bản vẽ	100	100	Phiếu YKKT
2	Trích đo bản đồ địa chính cụm các thửa đất (khu đất)				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Lưới đo vẽ				
	+ Sơ đồ lưới	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	Phiếu YKKT
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	Phiếu YKKT
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	Kết quả đo, Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra kích thước cạnh, vị trí điểm đỉnh thửa đất và diện tích thửa đất trên bản đồ địa chính số so với diện tích đo đạc xác định trực tiếp tại thực địa	Mảnh	30	10	Phiếu YKKT
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thê hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
VI	Số hóa bản đồ địa chính				
	- Quét, nắn bản đồ địa chính	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Số hóa nội dung bản đồ địa chính	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Đối chiếu, so sánh diện tích giữa bản đồ số và bản đồ tài liệu	Mảnh	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
VII	Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính từ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				
	- Xác định tọa độ nắn chuyển	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Nắn chuyển bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Đối chiếu diện tích, biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
VIII	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp				
	- Xác định ranh giới, vị trí cắm mốc				
	+ Theo đồ giải trên bản đồ	Km/điểm	100	30	Phiếu YKKT
	+ Thực địa	Km/điểm	20	5	Phiếu YKKT
	- Đúc mốc: Chất lượng và quy cách	Mốc	100	5	Phiếu YKKT
	- Chôn mốc: kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Sơ đồ vị trí mốc ranh giới:				
	+ Nội dung, hình thức sơ đồ vị trí mốc ranh giới	Mốc	100	30	Phiếu YKKT
	+ Kiểm tra ngoài thực địa	Mốc	20	5	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê tọa độ các điểm mốc ranh giới, điểm đặc trưng	Tài liệu	100	50	Phiếu YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Biên bản về các trường hợp tranh chấp chưa giải quyết xong (nếu có)	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Bảng kê diện tích đất của công ty nông, lâm nghiệp lập theo mẫu quy định	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
2	Đo tọa độ, độ cao mốc ranh giới				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	100	Phiếu YKKT
	- Sơ đồ, đồ hình đo nối so với thiết kế	Sơ đồ	100	100	Phiếu YKKT
	- Sổ đo và các tài liệu liên quan	Quyển	100	20	Kết quả đo, Phiếu YKKT
	- Đo kiểm tra thực địa	Điểm	5	2	Kết quả đo, Phiếu YKKT
	- Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo	Điểm	100	20	Phiếu YKKT
3	Tính toán, bình sai				
	- Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
4	Bản đồ ranh giới sử dụng đất				
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	Phiếu YKKT
5	Tính đồng bộ, hợp lý				
	- Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, logic của các tài liệu, thành quả	Điểm	100	100	Phiếu YKKT
IX	Sổ mục kê đất đai				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày, ký hiệu loại đất, mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Quyển	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính	Thửa	50	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất	Thửa	50	20	Phiếu YKKT
X	Sổ địa chính				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Thửa	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính đầy đủ của thửa đất, chủ sử dụng vào sổ	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với sổ mục kê đất đai	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với đơn đăng ký, cấp GCN, danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, bản sao GCN	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với hồ sơ đăng ký biến động, bản lưu GCN và bản đồ địa chính đã chỉnh lý (trong quá trình quản lý biến động)	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
XI	Sổ cấp giấy chứng nhận				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Quyển	100	30	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản sao GCN	Giấy	100	20	Phiếu YKKT
XII	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách viết GCN	GCN	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính, đơn đăng ký cấp GCN đã được duyệt, danh sách, quyết định cấp GCN (nếu có)	GCN	100	20	Phiếu YKKT
XIII	Kết quả thống kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và tính pháp lý hồ sơ kết quả thống kê	Biểu	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Mức độ đầy đủ, chính xác của kết quả thu thập về các trường hợp biến động đất đai trong Bảng liệt kê các trường hợp biến động ở cấp xã	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu thống kê	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất số liệu giữa các biểu số liệu thống kê của từng cấp; giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả thống kê đất đai	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra báo cáo kết quả thống kê đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XIV	Kết quả kiểm kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ và tính pháp lý của hồ sơ kiểm kê đất đai	Hồ sơ	100	30	Phiếu YKKT
	- Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra thực địa tại cấp xã: Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý và việc khoanh vẽ trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	50	10	Phiếu YKKT
	- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất số liệu giữa biểu số liệu cấp xã với bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất các biểu số liệu kiểm kê của từng cấp	Biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất giữa biểu số liệu với bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê	Bản đồ	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bản đồ	100	30	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XV	Cơ sở dữ liệu địa chính do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu				
	- Các tài liệu, dữ liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, dữ liệu; đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu, dữ liệu; tổng hợp các thửa đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Dữ liệu không gian đất đai nền				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu không gian địa chính				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
4	Dữ liệu thuộc tính địa chính				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Chuẩn hóa thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra sổ địa chính điện tử	Thửa	100	10	Phiếu YKKT
5	Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	10	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của giấy tờ pháp lý hồ sơ quét dạng số	Hồ sơ	100	10	Phiếu YKKT
	- Hồ sơ quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Hồ sơ	100	10	Phiếu YKKT
	- Liên kết bộ hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL địa chính	Hồ sơ	100	10	Phiếu YKKT
6	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu địa chính				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu địa chính	Xã	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kiểm tra tích hợp dữ liệu, ký số vào sổ địa chính điện tử	Xã	100	20	Phiếu YKKT
7	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống				
	- Kiểm tra đối soát thông tin thửa đất, ký số vào sổ địa chính điện tử	Thửa	100	10	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống	Xã	100	20	Phiếu YKKT
8	Kiểm tra chuyển đổi cơ sở dữ liệu địa chính (áp dụng khi thực hiện chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01/8/2024)				
	- Kiểm tra mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu	Mô hình	100	20	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra tính toàn vẹn của dữ liệu sau khi chuyển đổi	Thửa	100	10	Phiếu YKKT
XVI	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	10	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Kiểm tra danh mục tra cứu bộ tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	10	Phiếu YKKT
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống				
	- Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XVII	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	10	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dạng số trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	10	Phiếu YKKT
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống				
	- Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XVIII	Cơ sở dữ liệu giá đất do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian giá đất				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian giá đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian giá đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Dữ liệu thuộc tính giá đất				
	Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu giá đất theo bảng giá đất; hệ số điều chỉnh giá đất; giá đất cụ thể; giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giá đất chuyển nhượng trên thị trường; dữ liệu về vùng giá trị, dữ liệu về thửa đất chuẩn, vị trí đất theo bảng giá đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất	Thửa	100	20	Phiếu YKKT
4	Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	10	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu giá đất dạng số trong cơ sở dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	10	Phiếu YKKT
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu giá đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống				
	- Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XIX	Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập các tài liệu, dữ liệu				
	- Các tài liệu, dữ liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
2	Dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	Phiếu YKKT
3	Dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
4	Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	10	Phiếu YKKT
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất dạng số trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Bộ CSDL	100	10	Phiếu YKKT
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống				
	- Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống	Bộ CSDL	100	20	Phiếu YKKT
XX	Lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	vùng tác động trực tiếp đến việc việc sử dụng đất của tỉnh				
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
	Báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước				
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất				
	Báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch				
	Báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch				
	Báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm				
	Báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các bản đồ chuyên đề	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
10	Báo cáo quy hoạch sử dụng đất				
	- Báo cáo quy hoạch sử dụng đất và báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
XXI	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện				
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất của cấp huyện				
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất của cấp huyện	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện				
	Báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện				
	Báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước				
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch				
	Báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
7	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch				
	Báo cáo chuyên đề dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch				
	Báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Các báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện				
	- Báo cáo và báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
XXII	Lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện				
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất của cấp huyện				
	Các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất của cấp huyện	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước				

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất hằng năm	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện				
	- Báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	Phiếu YKKT
	- Hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
XXIII	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	Công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công như Mục XX			
XXIV	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công như Mục XXI			
XXV	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện	Công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công như Mục XXII			
XXVI	Xây dựng bảng giá đất (theo khu vực, vị trí)				
1	Xác định loại đất, khu vực, vị trí tại từng xã, phường, thị trấn				
	- Kết quả xác định loại đất	Báo cáo kèm bảng biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả xác định khu vực	Báo cáo kèm bảng biểu	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kết quả xác định vị trí đất	Báo cáo kèm bảng biểu	100	20	Phiếu YKKT
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn				
	- Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn	Báo cáo	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất tại xã, phường, thị trấn	Bảng thống kê	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Bảng thống kê	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp huyện				
	- Bảng tổng hợp giá đất cấp huyện	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp cấp huyện	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp huyện	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành				
	- Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp cấp huyện	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Kết quả xây dựng bảng giá đất				
	- Bảng giá đất	Bảng giá	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
XXVII	Điều chỉnh bảng giá đất				
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn				
	- Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường, thị trấn	Báo cáo	100	20	Phiếu YKKT
	- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất tại xã, phường, thị trấn	Bảng thống kê	100	20	Phiếu YKKT
	- Bảng thống kê giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Bảng thống kê	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường, thị trấn	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành				
	- Tại cấp huyện				
	+ Bảng tổng hợp giá đất cấp huyện	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	+ Bảng thống kê giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp cấp huyện	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	+ Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp huyện	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành				
	+ Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	+ Bảng thống kê giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp cấp huyện	Bảng tổng hợp	100	20	Phiếu YKKT
	+ Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh				
	- Bảng giá đất điều chỉnh của một loại đất, một số loại đất hoặc tất cả các loại đất; điều chỉnh giá đất tại một vị trí đất, một số vị trí đất hoặc tất cả các vị trí đất	Bảng giá	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XXVII	Điều tra thoái hóa đất cấp tỉnh				
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa				
	- Các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ tại thực địa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập				
	- Báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa				
	- Bản đồ điều tra thực địa và báo cáo thuyết minh bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra	Tập biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	Điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa đất				
	- Kiểm tra thực địa				
	+ Việc khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra tại thực địa	Khoanh đất trên bản đồ điều tra thực địa	30	5	Phiếu YKKT
	+ Vị trí điểm điều tra thoái hóa đất tại thực địa	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	+ Ảnh cảnh quan khu vực, điểm điều tra	Ảnh	30	5	Phiếu YKKT
	+ Thông tin mô tả về điểm điều tra, nội dung điều tra	Bản mô tả	30	5	Phiếu YKKT
	- Kết quả khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra; xác định vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra các loại hình thoái hóa	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Mẫu đất và Phiếu lấy mẫu đất	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kết quả rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra (bảng dữ liệu điều tra)	Bảng	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kết quả điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp				
	- Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu	Phiếu	100	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá thoái hóa đất	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
6	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất				
	- Kết quả chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ thoái hóa đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả tạo tập các lớp thông tin chuyên đề	Lớp thông tin	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả xây dựng lớp thông tin loại đất	Lớp thông tin	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa	Lớp thông tin	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ đất bị suy giảm độ phì và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ đất bị xói mòn và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ đất bị mặn hóa và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ đất bị phèn hóa và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bản đồ thoái hóa đất và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả khoan vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi	Lớp thông tin trên bản đồ thoái hóa đất	100	20	Phiếu YKKT
	- Dữ liệu thoái hóa đất	Bộ dữ liệu	100	20	Phiếu YKKT
7	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất				
	- Kết quả tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
		Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả xác định xu hướng, nguyên nhân và dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
		Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả đề xuất các biện pháp, giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo chuyên đề điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
8	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất				
	- Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XXIX	Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh				
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa				
	- Các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập				
	- Báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa				
	- Bản đồ điều tra thực địa và báo cáo thuyết minh bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả thống kê số lượng khoan đất và đặc trưng của khoan đất điều tra	Tập biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa.	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	Điều tra, lấy mẫu đất				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc khoan vùng, xác định vị trí khoan đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoan đất điều tra tại thực địa	Khoan đất trên bản đồ điều tra thực địa	50	5	Phiếu YKKT
	+ Vị trí điểm điều tra phẫu diện tại thực địa	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	+ Ảnh mặt cắt, ảnh cảnh quan khu vực điều tra phẫu diện đất	Ảnh	30	5	Phiếu YKKT
	+ Thông tin mô tả phẫu diện đất và thông tin về khoan đất điều tra	Bản mô tả	30	5	Phiếu YKKT
	- Kết quả khoan vùng, xác định vị trí khoan đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoan đất điều tra; vị trí điểm điều tra phẫu diện	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra phẫu diện đất				
	+ Bản mô tả phẫu diện đất	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	+ Mẫu đất, tiêu bản đất	Tiêu bản đất	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra (bảng dữ liệu điều tra)	Bảng	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kết quả điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp				
	- Kết quả thống kê danh sách phẫu diện điều tra và mẫu đất	Tập biểu	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu	Phiếu	100	10	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá chất lượng đất	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất hiện trạng và định hướng sử dụng đất	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
6	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai				
	- Kết quả chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả tạo tập các lớp thông tin chuyên đề	Lớp thông tin	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả xây dựng lớp thông tin loại đất	Lớp thông tin	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ chất lượng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi	Lớp thông tin trên bản đồ chất lượng đất	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ tiềm năng đất đai và báo cáo thuyết minh bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT
	- Dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Bộ dữ liệu	100	20	Phiếu YKKT
7	Phân tích, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất				
	- Kết quả tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
		Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
		Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Kết quả đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Báo cáo chuyên đề đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai.	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
8	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai				
	- Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
XXX	Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh				
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa				
	- Các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập	Tài liệu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập				
	- Báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
3	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa				
	- Bản đồ điều tra thực địa và báo cáo thuyết minh bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra	Tập biểu	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
4	Điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất				
	- Kiểm tra thực địa				
	+ Việc khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm	Khoanh đất trên bản đồ điều tra thực địa	30	5	Phiếu YKKT
	+ Vị trí điểm điều tra, lấy mẫu đất	Điểm	30	5	Phiếu YKKT
	+ Ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất	Ảnh	30	5	Phiếu YKKT
	+ Thông tin mô tả về điểm điều tra, nội dung điều tra	Bản mô tả	30	5	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kết quả khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả điều tra xác định hướng lan tỏa ô nhiễm; điều tra xác định các yếu tố địa hình, địa vật có khả năng ngăn cản hoặc chặn hướng lan tỏa ô nhiễm	Bản mô tả	100	20	Phiếu YKKT
	- Mẫu đất và phiếu lấy mẫu đất	Phiếu	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra (bảng dữ liệu điều tra)	Bảng	100	30	Phiếu YKKT
	- Bản đồ kết quả điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
5	Tổng hợp xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp				
	- Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu	Phiếu	100	10	Phiếu YKKT
	- Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	Bảng biểu	100	10	Phiếu YKKT
		Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
6	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm				
	- Kết quả chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ ô nhiễm đất	Bản đồ	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả tạo tập các lớp thông tin chuyên đề	Lớp thông tin	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả xây dựng lớp thông tin loại đất	Lớp thông tin	100	20	Phiếu YKKT
	- Bản đồ đất bị ô nhiễm và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ	Bản đồ và thuyết minh	100	20	Phiếu YKKT
	- Kết quả khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi	Lớp thông tin trên bản đồ đất bị ô nhiễm	100	20	Phiếu YKKT
	- Dữ liệu ô nhiễm đất	Bộ dữ liệu	100	20	Phiếu YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra (%)		Kết quả kiểm tra
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân gây ô nhiễm, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất				
	- Bảng biểu kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Tập biểu	100	10	Phiếu YKKT
	- Báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất theo loại đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị ô nhiễm đã thực hiện (nếu có)	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm đất.	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
	- Báo cáo đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT
8	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất				
	- Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Báo cáo	100	30	Phiếu YKKT

(Ghi chú: Phiếu ý kiến kiểm tra viết tắt là Phiếu YKKT).

Phụ lục II
CÁC MẪU VĂN BẢN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 002/2025/QĐ-UBND
Ngày 08 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

- Mẫu số 01: Nhật ký giám sát công trình;
- Mẫu số 02: Phiếu ghi ý kiến kiểm tra;
- Mẫu số 03: Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 04: Báo cáo tổng kết kỹ thuật (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 05: Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 06: Biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 07: Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị giám sát, kiểm tra);
- Mẫu số 08: Báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công ;
- Mẫu số 09: Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 10: Bản tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 11: Công văn đề nghị quyết toán công trình (hoặc hạng mục công trình);
- Mẫu số 12: Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 13: Công văn đề nghị kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 14: Báo cáo sửa chữa sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 15: Bản xác nhận sửa chữa sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị giám sát, kiểm tra).

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA

NHẬT KÝ GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH

Chủ đầu tư:
Công trình:
Địa điểm thi công:
Đơn vị thi công:
Đơn vị giám sát, kiểm tra:

Năm ...

NHẬT KÝ GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH

Chủ đầu tư:
Công trình:
Địa điểm thi công:

1. ĐƠN VỊ THI CÔNG

- Đội trưởng (hoặc tổ trưởng) sản xuất:
- Cán bộ kỹ thuật:

2. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA

- Tổ trưởng giám sát:
- Cán bộ giám sát khác:
- Thời gian thi công: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...

Nội dung giám sát (nhân lực, máy móc, thiết bị thi công; thực hiện quy trình, quy định kỹ thuật; tiến độ thi công; việc phát sinh tăng, giảm trong quá trình thi công; kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công):

[illegible]

Đội trưởng (Tổ trưởng) sản xuất
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người giám sát
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

PHIẾU GHI Ý KIẾN KIỂM TRA

Người kiểm tra: Chức vụ:
Đơn vị giám sát, kiểm tra:
Loại sản phẩm kiểm tra:
Thuộc (tên công trình, dự án ...):
Đơn vị thi công:

TT	Nội dung kiểm tra	Ý kiến kiểm tra	Xử lý	Ghi chú
1				
2				
3				

(Địa danh), ngày tháng năm 20...
Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Mẫu số 03

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Tên hạng mục công việc (hoặc công đoạn) kiểm tra:

.....

Thuộc công trình:

.....

Họ và tên người đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra:

Chức vụ:

Đơn vị giám sát, kiểm tra:

Họ và tên người đại diện đơn vị thi công:

Chức vụ:

Đơn vị thi công:

Kiểm tra những loại tài liệu sau: *(Tổng hợp từ các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, nêu rõ khối lượng công việc mà người kiểm tra đã thực hiện).*

Kết quả kiểm tra:

.....

Nhận xét:

.....

.....

Yêu cầu đối với đơn vị thi công:

.....

.....

Ý kiến của đại diện đơn vị thi công:

.....

.....

Biên bản lập thành 03 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 01 (một) bản giao cho đơn vị giám sát, kiểm tra, 01 (một) bản giao cho chủ đầu tư.

Người được kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

CHỦ QUẢN

TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

Mẫu số 04

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO TỔNG KẾT KỸ THUẬT

- Công trình: (tên công trình hoặc hạng mục công trình)
Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...).
1. Các cơ sở pháp lý để thi công công trình: (nếu các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc thi công công trình).
2. Phạm vi khu vực thi công: (nếu vẫn tất vị trí địa lý và phạm vi hành chính của khu vực thi công).
3. Đặc điểm địa hình địa vật: (nếu vẫn tất đặc điểm địa hình, địa vật của khu vực thi công có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và chất lượng sản phẩm, dịch vụ công).
4. Thời gian và đơn vị thi công: (nếu rõ thời gian bắt đầu, kết thúc và tên đơn vị thi công các hạng mục công việc).
5. Các văn bản pháp quy, tài liệu và số liệu sử dụng khi thi công:
- Nêu rõ tên và số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản pháp quy:
 - Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu, số liệu sử dụng:
6. Các phương pháp và những giải pháp kỹ thuật đã áp dụng: (nếu rõ các phương pháp kỹ thuật, công nghệ đã áp dụng vào sản xuất, các trường hợp đã xử lý kỹ thuật ngoài phạm vi công trình, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... các ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ trong thi công cụ thể đến từng công đoạn).
7. Khối lượng công việc: (nếu rõ khối lượng công việc theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực tế thi công).

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Ghi chú
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	
1							
2							
3							

8. Kết luận và kiến nghị: (kết luận chung về chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công, những vấn đề còn tồn tại và kiến nghị xử lý, kiến nghị những vấn đề phát sinh).

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

Mẫu số 05
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM,
DỊCH VỤ CÔNG

Công trình: (tên công trình hoặc hạng mục công trình)
Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...)

I. Tình hình thực hiện công trình

- 1. Đơn vị thi công:
- 2. Thời gian thực hiện: Từ tháng ... năm đến tháng năm
- 3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
- 4. Khối lượng đã thi công:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công	
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng
1						
2						
3						

- 5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:
(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công).

- 6. Tổ chức thực hiện:

II. Tình hình kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công

- 1. Cơ sở pháp lý để kiểm tra nghiệm thu:
 - Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình, ... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản);
 - Các văn bản quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm (nêu rõ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành văn bản).
- 2. Thành phần kiểm tra (nêu rõ họ và tên, chức vụ các thành viên kiểm tra):
- 3. Nội dung và mức độ kiểm tra sản phẩm: (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại khoản 1, Điều 11 của Quy định này).

4. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công: *(nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng, khối lượng từng hạng mục công việc của công trình)*.

III. Kết luận và kiến nghị

1. Về khối lượng: *(nêu tên đơn vị thi công)* đã hoàn thành

2. Về chất lượng: *(nêu tên sản phẩm)* đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mức độ khó khăn (nếu có):

4. *(Nêu tên sản phẩm)* chuẩn bị giao nộp để kiểm tra, nghiệm thu đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,:

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công: (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

2. Đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra: (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).

3. Đại diện đơn vị thi công: (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra).

4. Thời gian kiểm tra

Bắt đầu: ngày tháng ... năm

Kết thúc: ngày tháng ... năm

5. Khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã kiểm tra:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Tăng, giảm (+,-)	Đánh giá
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng		
1								
2								
3								

6. Kết luận và kiến nghị

a) Về khối lượng đã hoàn thành: nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 5)

b) Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm, dịch vụ công: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

c) Mức độ khó khăn (nếu có): *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

d) Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế (nếu có):

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được duyệt (nếu có)

Biên bản lập thành 04 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 03 (ba) bản lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình cấp chủ đầu tư.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM
TRA

Mẫu số 07
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO GIÁM SÁT, KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Công trình: (tên công trình hoặc hạng mục công trình).

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...).

I. Cơ sở pháp lý để thực hiện

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công: (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

II. Thành phần giám sát, kiểm tra: (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia giám sát, kiểm tra).

III. Thời gian giám sát, kiểm tra: Từ ngày .../.../ đến ngày .../.../

IV. Tình hình giám sát quản lý chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị giám sát, kiểm tra

1. Tình hình thực hiện công trình

1.1 Đơn vị thi công:

1.2. Thời gian thực hiện: Từ tháng năm đến tháng năm

1.3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: (Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình)

1.4. Khối lượng đã thi công: (Khái quát việc kiểm tra đánh giá chất lượng một phần hay toàn bộ khối lượng các hạng mục công trình thuộc kế hoạch năm)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Dự án, thiết kế KT - DT được duyệt	Thực tế thi công	
1					
2					
3					

1.5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: (Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công)

1.6. Tổ chức thực hiện: (Nêu rõ chủ đầu tư giao cho đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào)

2. Tiến độ thực hiện: (Đánh giá tiến độ thi công có đảm bảo theo kế hoạch về tiến độ thi

công và tiến độ kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công của từng hạng mục công việc)

3. Quy trình thực hiện: (Đánh giá quy trình thi công có đảm bảo theo dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của từng hạng mục công việc)

4. Tình hình kiểm tra chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị thi công

- Tình hình kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công:

(+ Đánh giá công tác kiểm tra chất lượng các hạng mục công việc của đơn vị thi công theo quy định tại khoản 1, Điều 11 của Quy định này;

+ Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ công tác kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định. Nhận xét về các thay đổi phát sinh, tồn tại do đơn vị thi công đã báo cáo.)

5. Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công

Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định Điều 12 của Quy định này)

V. Tình hình kiểm tra chất lượng, xác định khối lượng sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị giám sát, kiểm tra

1. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra: (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại khoản 1, Điều 11 của Quy định này).

- Khái quát tất cả các hạng mục thi công của công trình;
- Tỷ lệ % kiểm tra theo quy định.

2. Kết quả kiểm tra

Khối lượng, mức độ khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Tăng, giảm (+,-)	Đánh giá
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng		
1								
2								
3								

VI. Kết luận và kiến nghị

1. Về khối lượng: (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành (nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện)

2. Về chất lượng: (tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Đánh giá chung chất lượng các sản phẩm của công trình đã kiểm tra bao gồm cả khối lượng phát sinh).

3. Về mức độ khó khăn (nếu có): (Đánh giá mức độ khó khăn thực tế so với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được phê duyệt).

4. (Tên sản phẩm) giao nộp đã được chuẩn bị đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư (nêu tên cơ quan chủ đầu tư) chấp nhận nghiệm thu (hoặc không chấp nhận) chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành.

Mẫu số 08

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ ĐÁNH GIÁ,
KIỂM ĐỊNH CHẤT
LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG,
KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Công trình: *Tên công trình hoặc hạng mục công trình*

Thuộc dự án, thiết kế KT-DT, ...: *Tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...*

I. Tình hình thực hiện công trình:

1. Đơn vị thi công:

2. Thời gian thực hiện: Từ tháng năm 20..... đến tháng năm 20.....

3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: *(Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình).*

4. Khối lượng đã thi công: *(Khái quát việc đã thực hiện từng hạng mục công việc, từng năm kế hoạch và tổng thể dự án hoặc toàn bộ các hạng mục).*

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: *Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.*

6. Tổ chức thực hiện: *(Nêu rõ đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào).*

II. Các căn cứ pháp lý đánh giá, kiểm định chất lượng

- Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế KT-DT, ...;

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công;

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

- Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

III. Thành phần, nội dung và kết quả kết quả đánh giá, kiểm định chất lượng

1. Thành phần

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

2. Nội dung

a) Việc tuân thủ dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;

b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

- c) Việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);
- d) Việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức độ khó khăn công trình sản phẩm đã hoàn thành của đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư.

3. **Kết quả đánh giá, kiểm định chất lượng**

- a) Việc tuân thủ dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;
- b) Việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát công trình, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;
- c) Việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư;
- d) Việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) công trình sản phẩm đã hoàn thành của đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư;
- đ) Khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) và chất lượng các sản phẩm, dịch vụ công của các hạng mục công việc đã đánh giá, kiểm định chất lượng.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Đánh giá, kiểm định chất lượng		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	(Nếu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành đánh giá, kiểm định chất lượng)								
2									
3									

IV. **Kết luận và kiến nghị**

- Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành
 - Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
 - Mức khó khăn (nếu có).
 - (Nêu tên sản phẩm) chuẩn bị giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Đề nghị chủ đầu tư (nêu tên cơ quan chủ đầu tư) chấp nhận nghiệm thu (hoặc không chấp nhận) chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐÁNH GIÁ, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

[illegible]

3. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu kiểm tra, nghiệm thu, các bên xác nhận những điểm sau đây:

a) Về thời gian thực hiện hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình:

Bắt đầu: ngày tháng ... năm

Kết thúc: ngày tháng ... năm

b) Về khối lượng đã hoàn thành: *nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 2.b)*

c) Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm, dịch vụ công: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

d) Sản phẩm chuẩn bị giao nộp: *(cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành và của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

đ) Mức độ khó khăn: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

e) Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế (nếu có):

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được phê duyệt (nếu có)

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành nêu ở mục 2.b (hoặc nêu cụ thể)

- Chấp nhận mức độ khó khăn của các hạng mục công việc: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ,
đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
GIÁM SÁT, KIỂM TRA**
(nếu có tham gia nghiệm thu)
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng
dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ,
đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT
ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

Mẫu số 10

**BẢN TỔNG HỢP
KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG**

Tên công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... (nếu có): ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan Quyết định.

Phạm vi công trình: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.

Đơn vị thi công: Tên đơn vị có tư cách pháp nhân đầy đủ đã tham gia thi công công trình.

Thời gian thi công: Từ thángnămđến tháng năm.....

Đơn vị giám sát, kiểm tra: Tên đơn vị giám sát, tra chất lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công.

Thời gian giám sát, kiểm tra chất lượng: Từ thángnămđến tháng năm.

Đơn vị đánh giá, kiểm định chất lượng: Tên đơn vị thực hiện đánh giá, kiểm định chất lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công.

Thời gian đánh giá, kiểm định chất lượng: Từ thángnămđến tháng năm.

Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công

TT	Tên hạng mục công trình	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT - DT được duyệt	Khối lượng thi công hoàn thành				Ghi chú
				Tổng số	Năm 20...	Năm 20...	Năm...	
				KL	KL	KL	KL	
1								
2								
3								

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐÁNH GIÁ,
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN QUYẾT
ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

Số: /

V/v đề nghị quyết toán công trình
(hoặc hạng mục công trình)

Kính gửi: [Cơ quan quyết định đầu tư]

Công trình (hoặc hạng mục công trình.... thuộc công trình của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,)) đã được đơn vị (tên các đơn vị thi công) thi công từ tháng năm đến tháng năm đã được chủ đầu tư nghiệm thu trên cơ sở kết quả (tên đơn vị giám sát, kiểm tra, đơn vị đánh giá, kiểm định chất lượng) kiểm tra, đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng từ tháng năm đến tháng năm.....;

(Tên đơn vị chủ đầu tư) đã lập Hồ sơ quyết toán theo quy định gửi kèm theo công văn này.

Kính đề nghị (tên cơ quan quyết định đầu tư) phê duyệt quyết toán công trình (tên công trình hoặc hạng mục công trình):

- Khối lượng, mức độ khó khăn như trong biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công (hoặc hạng mục công trình);

- Tổng giá trị quyết toán là đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH
ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

Mẫu số 12
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN TỔNG HỢP
KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH
VỤ CÔNG**

Tên công trình:
Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:
Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán (nếu có), ...: ghi số Quyết
định, ngày tháng, cơ quan quyết định;
Phạm vi công trình: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.
Đơn vị thi công: tên đơn vị thi công công trình;
Thời gian thi công: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...;
Đơn vị giám sát, kiểm tra: (tên đơn vị giám sát, kiểm tra công trình, sản phẩm, dịch vụ
công);
Thời gian giám sát, kiểm tra: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...;
Đơn vị đánh giá, kiểm định chất lượng: (tên đơn vị đánh giá, kiểm định chất lượng công
trình, sản phẩm, dịch vụ công);
Thời gian đánh giá, kiểm định chất lượng: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...;
Nguồn vốn đầu tư:
- Ngân sách nhà nước..... triệu đồng cho các hạng mục (kê các hạng mục đầu tư riêng
bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước) (nếu có);
- Ngân sách khác..... triệu đồng (kê các hạng mục đầu tư riêng bằng từng nguồn vốn)
(nếu có);
Nơi lưu sản phẩm tại: (ghi tên đơn vị đã lưu trữ sản phẩm theo chỉ định của cơ quan quyết
định đầu tư).

Bảng tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm, dịch vụ công

TT	Tên hạng mục công trình	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT - DT được duyet		Khối lượng hoàn thành							Ghi chú
					Tổng số		Năm 20...		Năm 20...		Năm ...	
					KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	
1												
2												
3												

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

Số:..../.....

V/v đề nghị kiểm tra chất lượng
sản phẩm

Kính gửi:

- [Chủ đầu tư];
- [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)]

Căn cứ:

Quyết định số [số quyết định] ngày [ngày tháng năm phê duyệt] của [cấp phê duyệt quyết định] phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc Đề cương và dự toán chi tiết [tên dự án];

[Văn bản giao nhiệm vụ] [hoặc hợp đồng kinh tế số ...] với [tên đơn vị thi công] về việc thực hiện thi công dự án [tên dự án];

Dự án [tên dự án], Thiết kế thi công - tổng dự toán [tên thiết kế kỹ thuật - Dự toán Dự án] hoặc Đề cương và dự toán chi tiết [tên dự án] đã được đơn vị [tên đơn vị thi công] thi công từ tháng.....năm..... đến tháng..... năm..... đảm bảo khối lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ công.

[Tên đơn vị thi công] đã lập báo cáo tổng kết kỹ thuật; báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công (hồ sơ lập theo quy định gửi kèm theo công văn này).

Kính đề nghị [chủ đầu tư] kiểm tra, nghiệm thu dự án [tên dự án, dự án hoặc hạng mục dự án].

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 14

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CHỦ QUẢN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG
(Địa danh), ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO SỬA CHỮA SẢN PHẨM

Kính gửi:

- [Chủ đầu tư];
- [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)]

Hạng mục công việc, sản phẩm: Tên hạng mục công việc, sản phẩm

Thuộc Dự án/Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Tên Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán

Căn cứ vào biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công và các phiếu ghi ý kiến kèm theo của, Đơn vị thi công báo cáo [Chủ đầu tư] và [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)] như sau:

1. Nội dung và kết quả sửa chữa:

.....
.....
.....
.....
.....

2. Nội dung bảo lưu (nếu có):

.....
.....
.....

3. Kết luận, kiến nghị:

.....
.....
.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT,
KIỂM TRA

Mẫu số 15
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

BẢN XÁC NHẬN SỬA CHỮA SẢN PHẨM

Hạng mục công việc, sản phẩm: *[tên hạng mục, sản phẩm]*

Thuộc Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán: *[tên dự án hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán]*

Căn cứ phiếu ghi ý kiến kiểm tra và Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ công của

Căn cứ các sản phẩm giao nộp sau sửa chữa kèm theo báo cáo sửa chữa sản phẩm của đơn vị thi công;

1. [Đơn vị giám sát, kiểm tra] xác nhận [đơn vị thi công] đã sửa chữa các nội dung sau:

.....
.....
.....
.....
.....

2. Kết luận *(Chất lượng sản phẩm hạng mục, sản phẩm công việc đạt/chưa đạt yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và dự án hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt)*.

.....
.....
.....

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT,
KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 003/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 99/TTr-SXD ngày 20/6/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Xây dựng thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về xây dựng gồm: Quy hoạch xây dựng và kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn (bao gồm: Cấp nước sạch (trừ nước sạch nông thôn); thoát nước và xử lý nước thải (trừ xử lý nước thải tại chỗ; thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối); công viên, cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông; quản lý không gian xây dựng ngầm; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu dân cư nông thôn); nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải; an toàn

giao thông (không bao gồm nhiệm vụ sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ).

2. Sở Xây dựng có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến lĩnh vực xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực xây dựng, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc Sở (nếu có);

d) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Dự thảo quyết định, quy định, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng theo quy định;

g) Quyết định các dự án đầu tư về xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh khi được phân cấp hoặc ủy quyền.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công;

b) Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập do Sở Xây dựng quản lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án và các văn bản khác sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về quy hoạch đô thị và nông thôn:

a) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn, thiết kế đô thị theo quy định;

hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Tổ chức lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn theo quy định;

d) Hướng dẫn, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt trên địa bàn theo phân cấp, bao gồm: Tổ chức công bố, công khai quy hoạch đô thị và nông thôn; quản lý hồ sơ các mốc giới, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng; giới thiệu địa điểm xây dựng và hướng tuyến công trình hạ tầng kỹ thuật; cung cấp thông tin về quy hoạch;

đ) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn.

5. Về kiến trúc:

a) Thực hiện và phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát chất lượng kiến trúc trong dự án đầu tư xây dựng;

b) Tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc lập, thẩm định quy chế quản lý kiến trúc đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt và ban hành của Ủy ban nhân dân cấp xã; kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành; tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc định kỳ hoặc đột xuất để xem xét, điều chỉnh hoặc kiến nghị điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc;

c) Lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề kiến trúc; công nhận, chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

đ) Xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật, đăng tải và cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc có đăng ký hoạt động trên địa bàn.

6. Về hoạt động đầu tư xây dựng:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện đối với hoạt động đầu tư xây dựng, gồm: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; khảo sát, thiết kế xây dựng; cấp giấy phép xây dựng; thi công, nghiệm thu, bảo hành và bảo trì công trình xây dựng; thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và kiểm định xây dựng; an toàn trong thi công xây dựng; hợp đồng xây dựng; quản lý điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ

chức, cá nhân và cấp giấy phép hoạt động cho nhà thầu nước ngoài;

b) Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy hoạch, thiết kế xây dựng, giấy phép xây dựng theo quy định;

d) Thực hiện quản lý công tác đấu thầu trong hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về đấu thầu trên địa bàn;

đ) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;

e) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, an toàn trong thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng; thực hiện giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn; tổ chức xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, ban hành hoặc công bố theo phân cấp hoặc ủy quyền: công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp, suất vốn đầu tư xây dựng trong phạm vi quản lý (nếu cần thiết).

h) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác xây dựng đặc thù của địa phương theo quy định và hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

i) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành các định mức bảo trì, bảo dưỡng chưa có trong danh mục định mức được Bộ Xây dựng, bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành theo quy định;

k) Thực hiện việc thông báo các thông tin về định mức, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng theo tháng, quý hoặc năm, theo các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng bảo đảm kịp thời với những biến động giá trên thị trường xây dựng;

l) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho các nhà thầu nước ngoài hoạt động, xây dựng tại địa bàn theo quy định;

m) Tổ chức sát hạch, cấp, cấp lại, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề xây dựng đối với cá nhân, chứng chỉ năng lực hoạt động đối với tổ chức theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi và quản lý các loại chứng chỉ hành nghề (chứng chỉ năng lực) hoạt động xây dựng trên địa bàn;

n) Đăng tải, cập nhật, cung cấp thông tin về năng lực của các tổ chức, cá

nhân tham gia các hoạt động xây dựng có trụ sở chính trên địa bàn (bao gồm cả các nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng) theo quy định; tích hợp các thông tin này trên trang thông tin điện tử do Bộ Xây dựng quản lý;

o) Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Sở.

7. Về phát triển đô thị:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập các loại chương trình phát triển đô thị hoặc thẩm định các chương trình phát triển đô thị theo thẩm quyền; xác định các khu vực phát triển đô thị và kế hoạch thực hiện; xác định các chỉ tiêu về lĩnh vực phát triển đô thị trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Xây dựng các cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng và phát triển các đô thị đồng bộ, các khu đô thị mới, các chính sách, giải pháp quản lý quá trình phát triển đô thị, các mô hình quản lý đô thị, khuyến khích phát triển các dịch vụ công trong lĩnh vực phát triển đô thị; tổ chức thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành;

c) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, bao gồm: chương trình nâng cấp đô thị, chương trình phát triển đô thị, đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, xây dựng phát triển đô thị thông minh, dự án cải thiện môi trường đô thị, nâng cao năng lực quản lý đô thị, dự án đầu tư phát triển đô thị và các chương trình, dự án khác có liên quan đến phát triển đô thị;

d) Tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đô thị hàng năm, đề xuất việc tổ chức hoàn thiện các tiêu chí phân loại đô thị đối với các đô thị đã được công nhận loại đô thị; hướng dẫn, kiểm tra các đề án công nhận loại đô thị trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị; tổ chức thẩm định Đề án đề nghị công nhận loại đô thị và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận loại đô thị theo quy định;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, khai thác sử dụng đất xây dựng đô thị theo quy hoạch và kế hoạch đã được phê duyệt; tổ chức thực hiện quản lý đầu tư phát triển đô thị theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị, pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn quản lý trật tự xây dựng đô thị;

e) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đô thị; tổ chức vận động, khai thác, điều phối các nguồn lực trong và ngoài nước cho việc đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; khai thác sử dụng và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ

chức thực hiện bàn giao quản lý trong khu đô thị hoặc tổ chức thực hiện khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, ủy quyền;

g) Theo dõi, tổng hợp, đánh giá và báo cáo tình hình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh; tổ chức xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về tình hình phát triển đô thị trên địa bàn.

8. Về hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Cấp nước sạch (trừ nước sạch nông thôn); thoát nước và xử lý nước thải (trừ xử lý nước thải tại chỗ; thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối); công viên, cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; Kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

a) Xây dựng kế hoạch, chương trình, chỉ tiêu và cơ chế chính sách phát triển lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Tổ chức lập, thẩm định theo phân cấp và quy định pháp luật về quy hoạch thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn theo quy định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, vận động, khai thác các nguồn lực để phát triển hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn;

d) Hướng dẫn công tác lập và quản lý chi phí các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao; tổ chức lập đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hoặc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn phù hợp với quy trình kỹ thuật, điều kiện cụ thể của địa phương; tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc áp dụng hoặc vận dụng phương pháp xác định định mức kinh tế - kỹ thuật; đơn giá, giá dịch vụ hạ tầng kỹ thuật sử dụng nguồn vốn ngân sách của địa phương; kiểm tra, giám sát việc thực hiện;

đ) Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn.

9. Về nhà ở:

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt chủ trương xây dựng hoặc điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà của tỉnh và chủ trì thực hiện sau khi được phê duyệt theo quy định pháp luật.

b) Cho ý kiến phối hợp thẩm định hoặc chủ trì thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở do Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật nhà ở; thực hiện lựa chọn chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật nhà ở để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền;

c) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản theo quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản. Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật đối với chủ đầu tư dự án theo quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản. Kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; thực hiện việc cấp và quản lý chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành khung giá cho thuê nhà ở công vụ; khung giá cho thuê, thuê mua và giá bán nhà ở tài sản công phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về tiếp nhận quỹ nhà ở tự quản của Trung ương và của tỉnh để thống nhất quản lý, thực hiện bán nhà ở thuộc tài sản công cho người đang thuê theo quy định của pháp luật;

đ) Tham gia định giá các loại nhà trên địa bàn theo khung giá, nguyên tắc và phương pháp định giá các loại nhà của Nhà nước;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn xây dựng nhà ở, nhà ở xã hội; hướng dẫn thực hiện việc phân loại, thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, quy chế quản lý, sử dụng, chế độ bảo hành, bảo trì nhà ở, nhà ở xã hội trên địa bàn;

g) Tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển và quản lý nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở, bao gồm việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng xã hội;

h) Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện phát triển nhà ở, nhà ở xã hội trên địa bàn theo định kỳ hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

i) Tổ chức điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn;

k) Tổ chức xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin về nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn;

l) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực nhà ở trên địa bàn theo quy định của pháp luật nhà ở và thực hiện các nhiệm vụ khác được giao chủ trì hoặc phối hợp theo quy định của pháp luật nhà ở;

m) Tổ chức thẩm định hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư/điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công.

10. Về thị trường bất động sản:

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về phát triển, quản lý kinh doanh bất động sản, thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; các giải pháp, biện pháp công khai, minh bạch hoạt động kinh doanh bất động sản, thị trường bất động sản trên địa bàn; tổ chức triển khai thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân

tỉnh ban hành, phê duyệt;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng, tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền biện pháp, giải pháp điều tiết thị trường bất động sản và chủ trì tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp, giải pháp điều tiết thị trường bất động sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và các dự án đầu tư kinh doanh bất động sản khác trên địa bàn; hướng dẫn các quy định về bất động sản được đưa vào kinh doanh;

d) Tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép chuyển nhượng dự án theo thẩm quyền; hướng dẫn kiểm tra các quy định của pháp luật trong hoạt động mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà, công trình xây dựng trên địa bàn;

đ) Kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; thực hiện việc cấp và quản lý chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản trên địa bàn;

e) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan trong việc xây dựng, quản lý, vận hành, cập nhật thông tin hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định; thực hiện công bố thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn hàng quý và cả năm theo quy định;

g) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực kinh doanh bất động sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản;

h) Tổ chức thẩm định hồ sơ thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở;

i) Tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản cho cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật kinh doanh bất động sản.

11. Về vật liệu xây dựng:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương; phương án thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của địa phương trong quy hoạch tỉnh;

b) Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch khoáng sản nhóm II (hiện nay là quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng) đã được phê duyệt trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Cho ý kiến thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định;

d) Hướng dẫn các hoạt động thẩm định, đánh giá về: Công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản nhóm II (hiện nay là khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm xi măng); công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng; chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong các hoạt động: Khai thác, chế biến khoáng sản nhóm II (hiện nay là khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm xi măng); sản xuất vật liệu xây dựng;

e) Hướng dẫn các quy định của pháp luật về kinh doanh vật liệu xây dựng đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định;

h) Theo dõi, tổng hợp tình hình đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản nhóm II (hiện nay là khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoáng sản làm xi măng), tình hình sản xuất vật liệu xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

i) Xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, chương trình, dự án khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các sản phẩm cơ khí xây dựng và giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở.

12. Về kết cấu hạ tầng giao thông:

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công trình đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền công tác quản lý kết cấu hạ tầng xây dựng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại, điều chỉnh hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, các đường khác và công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

e) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh thỏa thuận hoặc thỏa thuận theo thẩm

quyền về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa; cấp phép thi công trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa đang khai thác do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức thực thi các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước tại bến xe ô tô, bãi đỗ xe, nhà ga đường sắt, trạm dừng nghỉ và cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

h) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định dừng, dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển, phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển và cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ theo quy định trong phạm vi địa bàn quản lý;

i) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thủ tục đổi tên cảng cạn theo quy định trong phạm vi địa bàn quản lý.

13. Về phương tiện và người điều khiển phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá; trừ nhiệm vụ sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành xây dựng

a) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

b) Thẩm định thiết kế kỹ thuật trong sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong vận tải đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa cơ sở từ loại 3 trở lên theo quy định trong phạm vi địa bàn quản lý.

14. Về vận tải:

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các chính sách phát triển vận tải hành khách công cộng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt trên địa bàn tỉnh theo quy định của

pháp luật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra xây dựng và công bố bến xe khách, điểm đỗ xe taxi, điểm đón, trả khách trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt.

15. Về an toàn giao thông:

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không, xử lý tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông; ngăn chặn và xử lý các hành vi gây mất an toàn giao thông trên địa bàn theo thẩm quyền và quy định của pháp luật;

c) Thẩm định an toàn giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì hoặc phối hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

đ) Chủ trì hoặc phối hợp xử lý đột xuất điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, đảm bảo giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật;

e) Cấp phép lưu hành cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật;

g) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải theo quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải theo quy định trong phạm vi địa bàn quản lý;

h) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn; phê duyệt phương án đưa tàu lặn vào hoạt động và chấm dứt hoạt động tàu lặn thực hiện theo quy định.

16. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý của Sở.

17. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

18. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

19. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý của Sở đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

20. Thực hiện công tác nhập và cập nhật, điều chỉnh thông tin trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định; thực hiện công tác tổng hợp, thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định.

21. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

22. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, ngạch công chức và xếp ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

23. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

24. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

25. Quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý của Sở.

26. Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng đối với tổ chức, cá nhân; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

27. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ

chức của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng